



PHIẾU TỔNG HỢP NỘI DUNG BÀI HỌC

LỚP 5, CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH

UNIT 16: WHERE'S THE POST OFFICE? - REVIEW UNIT 13, 14, 15, 16

(Bài 16: BƯU ĐIỆN Ở ĐÂU ? - ÔN TẬP BÀI 13, 14, 15, 16)

I. Lesson objectives (Mục tiêu bài học)

- To practice asking and answering questions about directions (cont)(Thực hành hỏi và trả lời những câu hỏi về phương hướng (tiếp))

II. Lesson content (Nội dung bài học)

1. Vocabulary (Từ vựng): Review Unit 13,14,15,16

Unit 13	Unit 14
- watch cartoons (xem phim hoạt hình) - play computer games (chơi điện tử) - listen to music (nghe nhạc) - do gardening (làm vườn) - read books (đọc sách) - play the piano/ guitar (chơi đàn piano/ghi ta) - play sports (chơi thể thao) - draw pictures (vẽ tranh)	- first (đầu tiên) - then (sau đó) - next (tiếp theo) - in the end (cuối cùng) - folk tale(s) (truyện dân gian) - comic book(s) (truyện tranh) - short story(stories) (truyện ngắn) - stupid/ silly (ngu ngốc/ ngớ ngẩn) - careful (cẩn thận) - careless (bất cẩn)
Unit 15	Unit 16
- a pilot (phi công) - fly a plane (lái máy bay) - a doctor (bác sĩ) - a nurse (y tá) - look after patients (chăm sóc bệnh nhân) - an architect (kiến trúc sư) - design buildings (thiết kế tòa nhà) - a writer (nhà văn) - write stories for children	- bus stop (điểm dừng xe buýt) - stadium (sân vận động) - pharmacy (hiệu thuốc) - market (chợ) - theatre (nhà hát) - cinema (rạp chiếu phim) - supermarket (siêu thị) - museum (bảo tàng) - Phu Quoc Island (đảo Phú Quốc)

(viết truyện cho trẻ) - work in a factory/ school (làm việc trong nhà máy/ trường học) - work in the city/ countryside (làm việc ở thành phố/ nông thôn) - work on a farm (làm việc ở nông trại) - work in a hospital (làm việc ở bệnh viện) - a teacher (giáo viên) - teach young children (dạy trẻ nhỏ) - mechanic (thợ cơ khí) - soldier (lính) - vet (bác sĩ thú y) - secretary (thư ký)	- next to (bên cạnh) - opposite (đối diện) - between ...and.... (giữa...và...) - on the corner of the street (ở góc phố) - walk for 5 minutes (đi bộ 5 phút) - take a boat/ coach (đi thuyền/ xe khách) - go by plane (đi bằng máy bay) - near here (gần đây) - far from here (cách xa chỗ này)
--	---

• **Structures (Cấu trúc câu)**

Unit 13	Unit 14
● What do you/ they do in your free time? (Bạn/ Họ làm gì vào thời gian rảnh?) - I/ We/ They often watch cartoons on Disney Channel. (Tôi/ chúng tôi/ họ thường xem phim hoạt hình trên kênh Disney.) ● What does your + family member do in his/ her free time? (Thành viên trong gia đình bạn thường làm gì vào thời gian rảnh của anh ấy/ cô ấy?) - He/ She ____s/es. (Anh ấy/ cô ấy ____.) ● How often do you/they ... go to the cinema? (Bạn/ Họ thường đi đến rạp chiếu phim bao lâu một lần?) - I/ We/ They go to the cinema once a month. (Tôi/ Chúng tôi/ Họ đi xem phim một tháng một lần.) ● How often does he/ she go fishing?	● What happened in the story “The clever Fox and the Crow”? (Điều gì đã xảy ra trong câu chuyện “Cáo thông minh và quạ”.) - First, _____. Then _____. Next, _____. In the end, _____. (Đầu tiên, _____. Sau đó, _____. Tiếp theo, _____. Cuối cùng, _____.) ● What kinds of books do you like? (Bạn thích loại sách nào?) - I like comic books. (Tôi thích truyện tranh.) What kinds of books does he/ she like? (Anh ấy/ cô ấy thích loại sách nào?) - He/ She likes comic books. (Anh ấy/ cô ấy thích truyện tranh.) ● Which character do you like best? (Bạn thích nhân vật nào nhất?) - I like the fox. It’s very clever. (Tôi thích con cáo. Nó rất thông minh.)

(Anh ấy/cô ấy đi câu cá bao lâu một lần.) - He/ She goes fishing once a week. (Anh ấy/ cô ấy đi câu cá một lần một tuần.)	Which character does he/ she like best? (Anh ấy/ Cô ấy thích nhân vật nào?) - He/ She likes the fox. It's clever. (Anh ấy/ Cô ấy thích con cáo. Nó thông minh.)
--	---

Unit 15	Unit 16
● What would you/ he/ she like to be in the future? (Bạn/ anh ấy/ cô ấy muốn trở thành gì trong tương lai?) - I'd like to be a/an ____. (Tôi muốn trở thành một ____.) - He'd/ She'd like to be a/ an ____. (Anh ấy muốn trở thành một ____.) ● Why would you/ he/ she like to be a/an..? (Tại sao bạn/ anh ấy/ cô ấy muốn trở thành một ____?) - Because I/ he/ she'd like to ____. (Bởi vì tôi/ anh ấy/ cô ấy muốn ____.) ● Where would you/ he/ she like to be a/an..? (Bạn/anh ấy/cô ấy muốn trở thành một ____ ở đâu?) - I/ He/ She'd like to work ____. (Tôi/ anh ấy/ cô ấy muốn làm ____.)	● Excuse me, where's the bus stop? (Xin lỗi, điểm dừng xe buýt ở đâu?) - It's next to the stadium. (Nó ở cạnh sân vận động.) ● Excuse me, is the bus stop near here? (Xin lỗi, có điểm dừng xe buýt ở gần đây không?) - Yes, it is. It's over there, near the lake. (Có. Nó ở đằng kia, gần cái hồ.) - No, it isn't. It's on the corner of the street. (Không. Nó ở góc phố.) ● How can I get to the post office? (Làm thế nào tôi có thể đến bưu điện?) - You can walk for 5 minutes. (Bạn có thể đi bộ khoảng 5 phút.)

1. Homelink (Dặn dò về nhà)

- Các con học thuộc và luyện viết từ vựng.
- Luyện nói từ vựng và cấu trúc
- Luyện tập/ thực hành những bài tập còn lại con chưa hoàn thiện trên lớp trang 23, 24 trong sách TLBT.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, tạo điều kiện của các Thầy/Cô và Quý vị PHHS trong việc đồng hành cùng con vui học